

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 996/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu và các báo cáo thống kê về người nộp thuế là doanh nghiệp.

Điều 2. Phương thức tổng hợp thông tin:

- Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp được tổng hợp từ các thông tin trên hồ sơ kê khai của Người nộp thuế là doanh nghiệp và các thông tin phát sinh trong quá trình quản lý của Cơ quan Thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào ngoài quy định).

- Việc tổng hợp thông tin được thực hiện bằng ứng dụng công nghệ thông tin, từ cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung của Tổng cục Thuế. Các Cơ quan Thuế cấp dưới không phải gửi báo cáo lên Cơ quan Thuế cấp trên.

Điều 3. Khai thác, sử dụng, báo cáo và cung cấp thông tin.

- Thông tin tổng hợp trên Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp được sử dụng thống nhất trong công tác quản lý, chỉ đạo Điều hành, xây dựng và hoạch định chính sách của Bộ Tài chính, các Vụ/ đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Tổng cục Thuế; các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Thuế và sử dụng trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan.

- Các cơ quan và công chức trong hệ thống Thuế được quyền khai thác thông tin các chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp trên ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý theo phạm vi quản lý doanh nghiệp, quản lý nguồn thu và chức năng nhiệm vụ.

- Các Vụ, đơn vị thuộc Bộ Tài chính được quyền sử dụng thông tin phục vụ công tác phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao.

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm định kỳ báo cáo thông tin về Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp cho Lãnh đạo Bộ Tài chính, định kỳ cung cấp thông tin cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và cung cấp cho các cơ quan liên quan khi có yêu cầu theo quy định tại Quyết định này.

- Cục Thuế có trách nhiệm báo cáo thông tin về Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp cho Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cung cấp cho các Sở Tài chính, các cơ quan liên quan theo quy định tại Quyết định này.

- Việc báo cáo, cung cấp thông tin thực hiện theo hệ thống báo cáo ban hành kèm theo Quyết định này dưới hình thức văn bản và qua thư điện tử, kỳ báo cáo phải phù hợp với thời kỳ thống kê và thời điểm thống kê của các chỉ tiêu. Thủ trưởng Cơ quan Thuế các cấp có trách nhiệm xét duyệt việc cung cấp số liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan.

Điều 4. Bảo mật thông tin

- Các cá nhân, đơn vị được phân quyền khai thác thông tin báo cáo trên hệ thống ứng dụng có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo mật trong quản lý mật khẩu truy nhập hệ thống.

- Các cá nhân, đơn vị khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng khai thác thông tin các chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp, trong phạm vi cả nước, tập trung tại Tổng cục Thuế và thực hiện phân quyền khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin đúng quy định.

- Việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp do Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xây dựng ứng dụng phục vụ khai thác thông tin trong vòng 6 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế và Thủ trưởng các Vụ/đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website BTC; Website TCT;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế;
- Cục Thuế, Chi cục Thuế các tỉnh/TP trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCT (VT, KK).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP (Ban hành kèm theo quyết định số: 996/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mục đích:

Các chỉ tiêu thống kê về người nộp thuế là doanh nghiệp nhằm Mục đích:

- Là thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, Điều hành, giám sát và hoạch định chính sách của Lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Tổng cục Thuế, các Vụ/đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan Thuế các cấp.
- Sử dụng thống nhất trong việc cung cấp thông tin cho các Bộ, Ngành, UBND các cấp và các cơ quan có liên quan trong quá trình phối hợp quản lý nhà nước.
- Làm cơ sở cho việc phổ biến thông tin thống kê theo quy định trong Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn, theo các quy định của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống chỉ tiêu:

- Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp không phát sinh yêu cầu doanh nghiệp phải nộp thêm bất kỳ tài liệu nào ngoài tài liệu, báo cáo doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.
- Báo cáo được tự động tổng hợp trên cơ sở ứng dụng CNTT từ cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất toàn ngành Thuế (không phát sinh việc báo cáo từ cơ quan thuế cấp dưới lên cơ quan thuế cấp trên);
- Không làm tăng biên chế hành chính tại các Cục Thuế, Chi cục Thuế.

3. Kết cấu và nội dung:

Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp bao gồm 60 chỉ tiêu, chia thành 3 Nhóm:

- Nhóm 1: Thống kê về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: 06 chỉ tiêu;
- Nhóm 2: Thống kê về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: 36 chỉ tiêu;
- Nhóm 3: Thống kê về tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp: 18 chỉ tiêu.

3.1. Nhóm chỉ tiêu về Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh tình hình biến động số lượng doanh nghiệp.
- Kết cấu: gồm có 06 chỉ tiêu:

- + Số lượng doanh nghiệp Cơ quan Thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê.

3.2. Nhóm chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại; ngân hàng, các tổ chức tín dụng ...) thể hiện qua các chỉ tiêu thống kê tổng hợp từ các tờ khai thuế các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các chứng từ nộp thuế của người nộp thuế, quyết định của Cơ quan Thuế.

- Kết cấu: gồm có 36 chỉ tiêu, chia 3 tiểu nhóm:

(i) Nhóm các chỉ tiêu về thuế GTGT:

- + Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;
- + Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào;
- + Thuế GTGT phải nộp trong kỳ;
- + Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ.

(ii) Nhóm các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Tổng doanh thu;
- + Tổng chi phí;
- + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế;
- + Tổng số lỗ;
- + Số doanh nghiệp kê khai lỗ;
- + Tổng thu nhập chịu thuế dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản dương;
- + Số lượng DN được miễn giảm thuế TNDN do DN tự xác định;
- + Số thuế TNDN được miễn giảm do doanh nghiệp tự xác định;
- + Số thuế TNDN phải nộp do doanh nghiệp tự xác định;
- + Tài sản của doanh nghiệp;
- + Vốn Điều lệ;
- + Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng;
- + Tài sản dài hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng;
- + Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;
- + Nợ phải trả của doanh nghiệp;
- + Dự nợ vay;
- + Tỷ suất dự nợ vay/Vốn chủ sở hữu;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu;
- + Tỷ suất lợi nhuận trên Chi phí;
- + Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- + Tỷ số thanh Khoản;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản;

(iii) Nhóm các chỉ tiêu về nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước:

- + Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ;
- + Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ;
- + Số thuế được miễn giảm trong kỳ;
- + Số thuế được hoàn trong kỳ;

3.3. Nhóm chỉ tiêu về tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp.

- Kết cấu: gồm có 18 chỉ tiêu:

- + Tổng số hồ sơ khai thuế phải nộp;
- + Tổng số hồ sơ khai thuế đã nộp;
- + Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp;
- + Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp;
- + Tổng số lượt DN bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;
- + Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về thuế;
- + Số lượt DN CQT thực hiện kiểm tra, thanh tra;
- + Số lượt DN vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở

Doanh nghiệp;

- + Số tiền thuế, tiền phí DN phát hiện qua kiểm tra thuế;
- + Số lỗ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế;
- + Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế;
- + Số thuế thu hồi sau hoàn thuế;
- + Số tiền nợ ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý;
- + Số DN nợ ngân sách nhà nước các Khoản nợ do cơ quan thuế quản lý;
- + Tổng số lượt DN phát sinh tiền chậm nộp;
- + Tổng số tiền chậm nộp;
- + Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn;
- + Số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn.

(Các thông tin định nghĩa chỉ tiêu, phân tổ dữ liệu, thời điểm/thời kỳ thống kê, phương pháp tính và nguồn dữ liệu được quy định cụ thể tại Biểu chi tiết các chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp đính kèm).

PHỤ LỤC 02

CHI TIẾT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 996/QĐ/BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tổ hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
1. Nhóm chỉ tiêu về Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp								
1	1.1	Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê	Là số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê, bao gồm doanh nghiệp đang kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt kinh doanh chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Theo khu vực kinh tế; Ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp; Theo các trạng thái hoạt động của doanh nghiệp	Thời điểm 20 và cuối tháng	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
2	1.2	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp có ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNĐKDN: Sở KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Tháng/ Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
3	1.3	Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê	Là số doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê	Theo cơ quan cấp GCNĐKDN: Sở KHĐT, khác	Thời điểm 20 và cuối tháng	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	

		điểm thống kê		Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, <i>loại hình doanh nghiệp</i>				
4	1.4	Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp đang tạm ngừng kinh doanh, có ngày bắt đầu tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNĐKDN: Sở KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Tháng/ Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
5	1.5	Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp đang kinh doanh có ngày khôi phục hoạt động kinh doanh trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNĐKDN: Sở KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Tháng/ Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
6	1.6	Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh, có ngày chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê.	Theo cơ quan cấp GCNĐKDN: Sở KHĐT, khác Theo lý do: giải thể, phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh và khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành	Tháng/ Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	

				nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp				
2. Nhóm chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp								
7	2.1	Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ	Là số tiền thuế, tiền phí, tiền phạt và các Khoản thu khác mà cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ thống kê do doanh nghiệp tự kê khai hoặc phát hiện qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế và các cơ quan khác	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo tiểu Mục	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng số tiền thuế, phí, phạt phải nộp của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Tờ khai, quyết định của Cơ quan thuế, Cơ quan khác trong cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
8	2.2	Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ	Là số tiền thuế, tiền phí, tiền phạt và các Khoản thu khác mà cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp, Theo tiểu Mục	Tháng/Quý/ Năm	Tính tổng số tiền thuế, phí, phạt đã nộp của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Chứng từ nộp thuế trong cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
9	2.3	Số thuế được miễn giảm trong kỳ	là số tiền thuế doanh nghiệp được miễn giảm thuế theo quy định pháp luật về thuế và Nghị quyết của	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; sắc thuế; trường	Tháng/ Năm	Tính tổng số tiền thuế được miễn giảm của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Tờ khai thuế, Quyết định miễn giảm	

			Chính phủ, Quốc hội trong kỳ thống kê	hợp: DN tự xác định, do cơ quan thuế ra quyết định, do Nghị quyết của Chính phủ, Quốc hội				
10	2.4	Số thuế được hoàn trong kỳ	là số tiền thuế được hoàn trên các quyết định hoàn mà cơ quan thuế đã ban hành trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; sắc thuế; theo nguồn tiền hoàn: quỹ hoàn thuế GTGT, NSNN	Tháng/ Năm	Tính tổng số tiền thuế được hoàn của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Quyết định hoàn thuế	
11	2.5	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	Là tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trên các tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai; Theo hàng hóa không chịu thuế và thuế suất	Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm	Tính tổng giá trị HHĐV bán ra trên tờ khai 01/GTGT và là tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trên tờ khai 03/GTGT, 04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
12	2.6	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào	Là tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào trên tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai	Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng giá trị HHĐV mua vào trên tờ khai 01/GTGT; trên tờ khai 02/GTGT, 03/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
13	2.7	Thuế GTGT phải nộp trong	Là tổng số thuế GTGT phát sinh phải	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo	Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng số thuế GTGT còn phải	Tờ khai thuế GTGT	

		kỳ	nộp trong kỳ tính thuế	khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai		nộp trên tờ khai 01/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT		
14	2.8	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ	Là tổng số thuế GTGT còn được khấu trừ tại thời điểm cuối kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai	Thời điểm cuối Quý/ Nửa năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng số thuế GTGT còn được khấu trừ trên tờ khai 01/GTGT, 02/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
15	2.9	Tổng doanh thu	Là tổng doanh thu của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính</i>	Năm	- Đối với người nộp thuế không phải là các tổ chức tín dụng: Doanh thu = Doanh thu thuần + Doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác; - Đối với người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: Doanh thu = Thu nhập lãi thuần + lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ + lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối + lãi/lỗ thuần từ	Báo cáo tài chính	Thời kỳ tổng hợp với các báo cáo có niên độ tài chính khác năm dương lịch như sau: a) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/4, kết thúc vào 31/3 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu

						mua bán chứng khoán kinh doanh + lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư + lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác + thu nhập từ góp vốn mua cổ phần;	của năm trước liền kề; b) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/7, kết thúc vào 30/6 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề; c) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/10, kết thúc vào 30/9 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê
--	--	--	--	--	--	--	---

								vào số liệu của năm sau.
16	2.10	Tổng Chi phí	Là tổng chi phí của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính</i>	Năm	- Đối với người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ: chi phí = Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ + Chi phí tài chính + Chi phí khác; - Đối với người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: Chi phí = Chi phí hoạt động + Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng;	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
17	2.11	Tổng số lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Là tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Năm	Tính tổng chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế dương trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
18	2.12	Tổng số lợi nhuận kế toán sau thuế thu	Là tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế;	Năm	Tính tổng chỉ tiêu lợi nhuận kế toán sau thuế dương		

		nhập doanh nghiệp	doanh nghiệp kê khai trong kỳ thống kê	Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>		trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê		
19	2.13	Số lượng doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế	Là tổng số doanh nghiệp kê khai tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN dương	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính</i>	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dương, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
20	2.14	Tổng số lỗ	Là tổng số lỗ của doanh nghiệp trong kỳ thống kê (lỗ phát sinh năm nay)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính</i>	Năm	Tính tổng chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế ≤ 0 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
21	2.15	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Là tổng số doanh nghiệp kê khai có lỗ trong kỳ thống kê (doanh nghiệp phát sinh lỗ năm nay)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính</i>	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ≤ 0 , trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9

22	2.16	Tổng thu nhập chịu thuế dương	Là tổng thu nhập chịu thuế dương của doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (CQT); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chỉ tiêu thu nhập chịu thuế trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp mà có chỉ tiêu tổng thu nhập chịu thuế >0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
23	2.17	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
24	2.18	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	

25	2.19	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
26	2.20	Số lượng doanh nghiệp được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp tự xác định	là số lượng doanh nghiệp được miễn giảm thuế do các doanh nghiệp tự xác định trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
27	2.21	Số thuế TNDN được miễn giảm do doanh nghiệp tự xác định	Là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do doanh nghiệp tự kê khai	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ quyết toán thuế TNDN	

28	2.22	Số thuế TNDN phải nộp do doanh nghiệp tự xác định	Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do doanh nghiệp kê khai	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo từ hoạt động SXKD, từ hoạt động kinh doanh bất động sản, khác	Năm	Tính tổng chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ quyết toán thuế TNDN	
29	2.23	Vốn Điều lệ	Là Tổng số vốn Điều lệ do doanh nghiệp kê khai khi đăng ký thành lập doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo tổ chức tín dụng và không phải tổ chức tín dụng	Năm	Tính tổng chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
30	2.24	Tài sản của doanh nghiệp	Là tổng tài sản được định nghĩa là tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu tài sản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác

								năm dương lịch
31	2.25	Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng	Là tổng tài sản (trừ tổ chức tín dụng) được định nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu tài sản ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
32	2.26	Tài sản dài hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng	Là tổng tài sản được định nghĩa là tài sản dài hạn (trừ các tổ chức tín dụng) theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu tài sản dài hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
33	2.27	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Tổng nguồn vốn được định nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính;	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các

			mức kế toán doanh nghiệp	loại hình doanh nghiệp		các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê		báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
34	2.28	Nợ phải trả của doanh nghiệp	Là tổng Nợ phải trả theo định nghĩa là Nợ phải trả tại các chuẩn mực kế toán của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
35	2.29	Dư nợ vay	Là tổng vay và nợ ngắn hạn và vay và nợ dài hạn của các doanh nghiệp không phải là các tổ chức tín dụng	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn và vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch

36	2.30	Tỷ suất Dư nợ vay/ Vốn chủ sở hữu	Là số tương đối so sánh giữa tổng nợ vay và tổng vốn chủ sở hữu được sử dụng để biểu hiện tình hình sử dụng nợ vay của doanh nghiệp phi tài chính	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Thời điểm	$\frac{\text{Dư nợ vay}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
37	2.31	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu tạo ra trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Năm	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$	Báo cáo tài chính	
38	2.32	Tỷ suất lợi nhuận trên Chi phí	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Năm	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Chi phí}}$	Báo cáo tài chính	

			chi phí của doanh nghiệp, phản ánh một đồng chi phí tạo ra có bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ					
39	2.33	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Là số tương đối so sánh giữa tổng nợ phải trả và tổng vốn chủ sở hữu được sử dụng để biểu hiện tình hình sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Thời điểm	= <u>Nợ phải trả</u> Vốn chủ sở hữu	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
40	2.34	Tỷ số thanh Khoản	Là số tương đối so sánh tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, phản ánh khả năng thanh Khoản của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; <i>loại hình doanh nghiệp</i>	Thời điểm	= <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
41	2.35	Tỷ suất lợi nhuận tính theo	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo	Năm	= Lợi nhuận trước thuế	Báo cáo tài chính	

		vốn chủ sở hữu	nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận	khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp Theo các nhóm: DN thuộc các ngành SXKD thương mại; DN thuộc ngành ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; DN thuộc hoạt động KD chứng khoán		(Vốn chủ sở hữu đầu kỳ + cuối kỳ)/2		
42	2.36	Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng tài sản bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng tài sản sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp Theo các nhóm: DN thuộc các ngành SXKD thương mại; DN thuộc ngành ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; DN thuộc hoạt động KD chứng khoán	Năm	= Lợi nhuận trước thuế (Tổng tài sản đầu kỳ + cuối kỳ)/2	Báo cáo tài chính	
3. Nhóm chỉ tiêu về tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp								
43	3.1	Tổng số hồ sơ	Là tổng số hồ sơ khai	Theo địa bàn (cơ	Tháng/Quý/	Đếm	CSDL quản lý	

		khai thuế phải nộp	thuế mà các doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế trong kỳ tính thuế (Không bao gồm các nghĩa vụ kỳ trước chuyển qua)	quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế;	Năm		thuế tập trung TMS	
44	3.2	Tổng số hồ sơ khai thuế đã nộp	Là tổng hồ sơ khai thuế mà các doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế trong kỳ tính thuế (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế; phát sinh phải nộp và không phát sinh phải nộp; tờ khai thuế lần đầu và tờ khai thuế bổ sung; theo hình thức nộp tờ khai: qua mạng, khác	Tháng/Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
45	3.3	Tổng số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính về Thuế	Là tổng số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính về Thuế mà cơ quan thuế đã ra quyết định	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp;	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
46	3.4	Tổng tiền phạt vi phạm hành	Là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính về	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung	

		chính về Thuế	Thuế mà trên các quyết định xử phạt của Cơ quan Thuế	khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp;			TMS	
47	3.5	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trong số hồ sơ khai thuế phải nộp	Là số tương đối so sánh giữa số lượng hồ sơ khai thuế đã nộp trên số lượng hồ sơ khai thuế phải nộp trong kỳ thống kê (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế	Tháng/ Quý/ Năm	$\frac{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp}}{\text{Số hồ sơ khai thuế phải nộp}} =$	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
48	3.6	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp	Là số tương đối so sánh giữa số lượng hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số lượng hồ sơ khai thuế đã nộp trong kỳ thống kê (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế	Tháng/ Quý/ Năm	$\frac{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp đúng hạn} * 100}{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp}} =$	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
49	3.7	Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra	Là số lượt doanh nghiệp mà cơ quan thuế đã kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế, trụ sở DN, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

50	3.8	Số lượt doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở Doanh nghiệp	Là số lượt doanh nghiệp bị xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
51	3.9	Số tiền thuế, tiền phí cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế	Là số tiền doanh nghiệp bị xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế (không bao gồm các Khoản tiền phạt gian lận và phạt xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực về thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
52	3.10	Số lỗi giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế	Là số tiền lỗi giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
53	3.11	Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra,	Là số tiền thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra việc	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

		thanh tra thuế	chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp				
54	3.12	Số thuế thu hồi sau hoàn thuế	Là số tiền thuế cơ quan thuế thu hồi sau hoàn thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/Quý/Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
55	3.13	Số tiền nợ ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý	Là số tiền thuế, tiền phí, tiền phạt và các Khoản thu khác do cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp phải nộp nhưng quá hạn mà chưa nộp tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; sắc thuế; tiêu Mục; theo thời gian (>90 ngày hoặc 90 ngày<)	Thời điểm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
56	3.14	Số DN nợ ngân sách nhà nước các Khoản nợ	Là số doanh nghiệp phải nộp tiền thuế, tiền phí, tiền phạt	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế;	Thời điểm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

		do cơ quan thuế quản lý	nhưng quá hạn mà chưa nộp tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế)	Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp				
57	3.15	Số tiền chậm nộp	Là số tiền DN phải nộp do chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về thuế hoặc các quyết định xử lý về thuế; do nộp thuế tiền thuế do khai sai tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp, tiểu Mục.	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
58	3.16	Số lượt doanh	Là số doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ	Tháng/ Quý/	Đếm	CSDL quản lý	

		nghiệp phát sinh tiền chậm nộp	phát sinh tiền chậm nộp do chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế) hoặc do nộp thuế tiền thuế do khai sai.	quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm		thuế tập trung TMS	
59	3.17	Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn	Là số doanh nghiệp đang hoạt động có sử dụng hóa đơn trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo loại hình hóa đơn: mua của CQT, tự in, đặt in, hóa đơn điện tử.	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
60	3.18	Số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn	Là số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp, tiểu Mục.	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 01-A
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/từ tháng đến tháng)

Mã chỉ tiêu	Cơ quan thuế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ			Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm cuối kỳ		
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																		
	Hà Nội																		
																			

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 01-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/từ ngày đến ngày)

Mã chỉ tiêu	Cơ quan thuế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ			Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm cuối kỳ		
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																		
1	Hà Nội																		
2																			

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/từ ngày đến ngày)

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/từ ngày đến ngày)

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 03-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TỜ KHAI THUẾ ĐÃ NỘP			TỶ TRỌNG TỜ KHAI PHÁT SINH PHẢI NỘP TRÊN TỔNG SỐ TỜ KHAI		TỔNG DOANH THU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA			TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP TRONG KỲ			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN		
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																	
1	Hà Nội																	
2																		
3																		

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 03-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TỜ KHAI THUẾ ĐÃ NỘP			TỶ TRỌNG TỜ KHAI PHÁT SINH PHẢI NỘP TRÊN TỔNG SỐ TỜ KHAI		TỔNG DOANH THU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA			TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP TRONG KỲ			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN		
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																	
1	Hà Nội																	
2																		
3																		
22																		

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

	2 thành viên trở lên																	
3	Công ty cổ phần																	
4	Doanh nghiệp tư nhân																	
5	Công ty hợp danh																	

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 05-A
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: Năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN		Tổng doanh thu		Tổng chi phí		Doanh nghiệp phát sinh lãi trước thuế		Doanh nghiệp lỗ		Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế						Thuế TNDN phải nộp trong kỳ									
								Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		Số doanh nghiệp kê khai lỗ		Tổng số lỗ		Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương		Tổng thu nhập chịu thuế dương		Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh bất động sản dương		Số doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp		Số thuế TNDN phải nộp			
		Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 05-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: Năm)

DVT: tỷ đồng

ST T	ĐỊA PHƯƠNG	Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Doanh nghiệp phát sinh lãi trước thuế		Doanh nghiệp lỗ		Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế				Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	
					Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Tổng số lỗ	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương	Tổng thu nhập chịu thuế dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản dương	Số doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN phải nộp

		Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Tổng g số	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)	Năm trước c	So sánh với cùng kỳ năm trước c (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	Toàn quốc																										
1	Hà Nội																										
2																											
3																											

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 06-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Kỳ báo cáo: Năm)

DVT: tỷ đồng

ST T	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOAN H NGHIỆ P	Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Doanh nghiệp phát sinh lãi trước thuế		Doanh nghiệp lỗ		Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế				Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	
					Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Tổng số lỗ	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương	Tổng thu nhập chịu thuế dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản dương	Số doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN phải nộp

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 06-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: Năm)

DVT: tỷ đồng

ST T	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOAN H NGHIỆ P	Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Doanh nghiệp phát sinh lãi trước thuế		Doanh nghiệp lỗ		Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế				Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	
					Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Tổng số lỗ	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương	Tổng thu nhập chịu thuế dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản dương	Số doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN phải nộp

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 07-A
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Không bao gồm các tổ chức tín dụng)
(Kỳ báo cáo: Năm)

ĐVT: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Tổng tài sản									Tổng nợ phải trả						Vốn chủ sở hữu		
			Tổng cộng			Trong đó chia ra						Tổng cộng			Trong đó: Dư nợ vay					
			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tài sản ngắn hạn			Tài sản dài hạn			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Toàn quốc																			
1	Hà Nội																			
2																				
3																				

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 07-B
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Không bao gồm các tổ chức tín dụng)
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: Năm)

DVT: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Tổng tài sản									Tổng nợ phải trả						Vốn chủ sở hữu		
			Tổng cộng			Trong đó chia ra						Tổng cộng			Trong đó: Dư nợ vay					
			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tài sản ngắn hạn			Tài sản dài hạn			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Toàn quốc																			
1	Hà Nội																			
2																				
3																				

Ghi chú:
Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Không bao gồm các tổ chức tín dụng)

(Kỳ báo cáo: Năm)

ĐVT: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 09-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Vốn Điều lệ	Tổng tài sản			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Toàn quốc													
1	Hà Nội													
2														
3														

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 09-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Vốn Điều lệ	Tổng tài sản			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Toàn quốc													
1	Hà Nội													
2														
3														

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 11-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh số		Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí		Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu		Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản		Tỷ suất dư nợ vay trên vốn chủ sở hữu (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)		Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		Tỷ số thanh khoản (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)	
		Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Toàn quốc														
1	Hà Nội														
2															
3															

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 11-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh số		Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí		Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu		Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản		Tỷ suất dư nợ vay trên vốn chủ sở hữu (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)		Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		Tỷ số thanh khoản (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)	
		Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Toàn quốc														
1	Hà Nội														
2															
3															

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 13-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp trên doanh số			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng			Tổng số hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt			Tổng số hồ sơ khai thuế tài nguyên			Tổng số hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường		
		Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																		
1	Hà Nội																		
2																			
3																			

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 13-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai thuế GTGT khấu trừ			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp trên doanh số			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng			Tổng số hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt			Tổng số hồ sơ khai thuế tài nguyên			Tổng số hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường		
		Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc																		
1	Hà Nội																		
2																			
3																			

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

.....

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm)

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 15-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN					Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên		
		Phải nộp	Đã nộp			Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
			Báo cáo tài chính	Tờ khai quyết toán	1 trong các phụ lục 03-1A, Phụ lục 03-1B, Phụ lục 03-1C				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn quốc								
1	Hà Nội								
2									
3									

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 15-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của
Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN				Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên			
		Phải nộp	Đã nộp			Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
			Báo cáo tài chính	Tờ khai quyết toán	1 trong các phụ lục 03-1A, Phụ lục 03-1B, Phụ lục 03-1C				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Toàn quốc								
1	Hà Nội								
2									
3									

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 16-A

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ
(Kỳ báo cáo: năm)

STT	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN					Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên		
		Phải nộp	Đã nộp			Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
			Báo cáo tài chính	Tờ khai quyết toán	1 trong các phụ lục 03-1A, Phụ lục 03-1B, Phụ lục 03-1C				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng								
I	Khu vực Nhà nước								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN								
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài								
1	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài								
2	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài								
3	Chi nhánh Doanh nghiệp nước								

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 16-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ
Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: năm)

STT	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN				Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên			
		Phải nộp	Đã nộp			Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
			Báo cáo tài chính	Tờ khai quyết toán	1 trong các phụ lục 03-1A, Phụ lục 03-1B, Phụ lục 03-1C				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng								
I	Khu vực Nhà nước								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN								
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài								
1	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài								
2	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài								

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 17-A
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Kiểm tra tại trụ sở của doanh nghiệp								Chậm nộp thuế				Sử dụng hóa đơn					
		Số lượt doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra		Số lượt doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở Doanh nghiệp		Số tiền thuế, tiền phí cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lỗ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lượt doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp		Số tiền chậm nộp		Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn		Số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn	
		Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	So sánh cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22

	Toàn quốc																							
1	Hà Nội																							
2																								
3																								

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 19-A
(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ ĐẦU KỲ		SỐ TIỀN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ			SỐ TIỀN ĐÃ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ			TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ CUỐI KỲ		SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN GIẢM TRONG KỲ			TỔNG SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN					
															TỔNG CỘNG			Trong đó chia ra		
		Số doanh ng nghiệp	Số tiền Thuế	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Số doanh ng nghiệp	Số tiền Thuế	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Bù trừ với số phải nộp	Từ quỹ hoàn thuế GTGT	Từ ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Toàn quốc																			
1	Hà Nội																			
2																				
3																				

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 19-B

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

STT	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ ĐẦU KỲ		SỐ TIỀN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ			SỐ TIỀN ĐÃ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ			TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ CUỐI KỲ		SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN GIẢM TRONG KỲ			TỔNG SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN					
		Số doanh nghiệp	Số tiền Thuế	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Số doanh nghiệp	Số tiền Thuế	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	TỔNG CỘNG	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Trong đó chia ra		
																		Bù trừ với số phải nộp	Từ quỹ hoàn thuế GTGT	Từ ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Toàn quốc																			
1	Hà Nội																			
2																				
3																				

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế./.

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

(Ban hành kèm theo QĐ số: 996/QĐ-BTC ngày 10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền: tỷ đồng

[illegible]

[illegible]